**PHỤ LỤC I**

TỔNG HỢP QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY THỜI KỲ 2021 - 2030  
*(Kèm theo Quyết định số    /QĐ-TTg ngày    tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên Cảng hàng không** | **Quy mô, cấp sân bay** | **Tỉnh, thành phố** | **Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)** | **Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)** | **Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)** |
| **I** | **Cảng hàng không quốc tế** |  |  | **255,0** | **15.141,82** | **354.932** |
| 1 | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài | 4F | Hà Nội | 60,0 | 1.500,00 | 96.599 |
| 2 | Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn | 4E | Quảng Ninh | 5,0 | 326,55 | 5.280 |
| 3 | Cảng hàng không quốc tế Cát Bi | 4E | Hải Phòng | 13,0 | 490,61 | 10.568 |
| 4 | Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân | 4E | Thanh Hóa | 5,0 | 844,86 | 8.887 |
| 5 | Cảng hàng không quốc tế Vinh | 4E | Nghệ An | 8,0 | 557,33 | 14.942 |
| 6 | Cảng hàng không quốc tế Phú Bài | 4E | Thừa Thiên Huế | 7,0 | 527 | 16.578 |
| 7 | Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng | 4E | Đà Nẵng | 25,0 | 855,57 | 19.505 |
| 8 | Cảng hàng không quốc tế Chu Lai | 4F | Quảng Nam | 10,0 | 2.006,56 | 15.968 |
| 9 | Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh | 4E | Khánh Hòa | 25,0 | 628,41 | 23.760 |
| 10 | Cảng hàng không quốc tế Liên Khương | 4E | Lâm Đồng | 5,0 | 340,84 | 4.591 |
| 11 | Cảng hàng không quốc tế Long Thành | 4F | Đồng Nai | 25,0 | 5.000,00 | 109.000 |
| 12 | Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất | 4E | TP. Hồ Chí Minh | 50,0 | 791 | 12.233 |
| 13 | Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ | 4E | Cần Thơ | 7,0 | 388,9 | 7.426 |
| 14 | Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc | 4E | Kiên Giang | 10,0 | 884,19 | 9.595 |
| **II** | **Cảng hàng không quốc nội** |  |  | **39,5** | **8.689,90** | **65.540** |
| 1 | Cảng hàng không Lai Châu | 3C | Lai Châu | 0,5 | 117,09 | 4.350 |
| 2 | Cảng hàng không Điện Biên | 3C | Điện Biên | 2,0 | 201,39 | 3.100 |
| 3 | Cảng hàng không Sa Pa | 4C | Lào Cai | 3,0 | 371 | 4.200 |
| 4 | Cảng hàng không Nà Sản | 4C | Sơn La | 1,0 | 498,67 | 5.688 |
| 5 | Cảng hàng không Đồng Hới | 4C | Quảng Bình | 3,0 | 193,86 | 2.804 |
| 6 | Cảng hàng không Quảng Trị | 4C | Quảng Trị | 1,0 | 316,57 | 3.885 |
| 7 | Cảng hàng không Pleiku | 4C | Gia Lai | 4,0 | 383,68 | 4.583 |
| 8 | Cảng hàng không Phù Cát | 4C | Bình Định | 5,0 | 948,56 | 2.864 |
| 9 | Cảng hàng không Tuy Hòa | 4C | Phú Yên | 3,0 | 697 | 1.385 |
| 10 | Cảng hàng không Buôn Ma Thuột | 4C | Đắk Lắk | 5,0 | 518,34 | 3.814 |
| 11 | Cảng hàng không Phan Thiết | 4E | Bình Thuận | 2,0 | 580,56 | 7.714 |
| 12 | Cảng hàng không Rạch Giá | 4C | Kiên Giang | 0,5 | 200 | 4.454 |
| 13 | Cảng hàng không Cà Mau | 4C | Cà Mau | 1,0 | 244,43 | 3.117 |
| 14 | Cảng hàng không Côn Đảo | 4C | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2,0 | 181,75 | 1.605 |
| 15 | Cảng hàng không Biên Hòa | 4C | Đồng Nai | 5,0 | 1.050 | 6.655 |
| 16 | Cảng hàng không Thành Sơn | 4C | Ninh Thuận | 1,5 | 2.187 | 5.322 |
|  | **Tổng** |  |  | **294,5** | **23.831,72** | **420.472** |

***Ghi chú:***

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.

2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.

3. Diện tích đất dự kiến của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất không bao gồm diện tích đất quốc phòng trực tiếp quản lý.

4. Diện tích đất chi tiết của các cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch cảng hàng không.

5. Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011.